

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: **54** /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực
hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội
dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai
đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn
ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1810/QĐ-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự
nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 từ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh, với số tiền là 30.984 triệu đồng

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND tỉnh;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục 1:

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022
NGUỒN VỐN ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mục tiêu, nhiệm vụ/Cơ quan, đơn vị thực hiện	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Kinh phí phân bổ
	TỔNG SỐ				30.984
I	Tuyên truyền, xây dựng các chuyên mục phóng sự, chuyên đề, ký sự, gala; hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ thực hiện chương trình, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường, nâng cao năng lực giao tiếp, công tác an ninh trật tự; lắp đặt các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025; xây dựng các chuyên mục	Chuyên mục, chuyên đề, bản tin, ký sự, gala, lớp, buổi, xã	170	12	2.002
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	chuyên đề	3	57	172
2	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản	Lớp	2	50	100
3	Thành phố Quảng Ngãi	Xã	14	10	140
4	Huyện Bình Sơn	Xã	21	10	210
5	Huyện Sơn Tịnh	Xã	11	10	110
6	Huyện Nghĩa Hành	Xã	11	10	110
7	Huyện Tư Nghĩa	Xã	12	10	120
8	Huyện Mộ Đức	Xã	12	10	120
9	Huyện Ba Tơ	Xã	18	10	180
10	Huyện Minh Long	Xã	5	10	50
11	Thị xã Đức Phổ	Xã	7	10	70
12	Huyện Trà Bồng				275
	- Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	15	10	150
	- Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	18	125
13	Huyện Sơn Tây				215
	- Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	9	10	90
	- Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	18	125
14	Huyện Sơn Hà	Xã	13	10	130
II	Quản lý điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Tỉnh, huyện, xã	150	10	1.452
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	chương trình	1	130	130
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	chương trình	1	100	100
3	Thành phố Quảng Ngãi	Xã	14	5	70
4	Huyện Bình Sơn	Xã	21	5	105
5	Huyện Sơn Tịnh	Xã	11	6	68
6	Huyện Nghĩa Hành	Xã	11	10	110
7	Huyện Tư Nghĩa	Xã	12	10	120
8	Huyện Mộ Đức	Xã	12	10	120

TT	Mục tiêu, nhiệm vụ/Cơ quan, đơn vị thực hiện	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Kinh phí phân bổ
9	Huyện Ba Tơ	Xã	18	10	180
10	Huyện Minh Long	Xã	5	10	50
11	Thị xã Đức Phổ	Xã	7	10	70
12	Huyện Trà Bồng	Xã	15	10	150
13	Huyện Sơn Tây	Xã	9	10	90
14	Huyện Sơn Hà	Xã	13	7	89
III	Quảng bá, xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản, xây dựng nhãn hiệu, in ấn bao bì, hỗ trợ thương mại điện tử, xây dựng Website; chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến; hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp; phát triển ngành nghề nông thôn; thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; thực hiện chương trình phát triển du lịch cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống; hỗ trợ mô hình liên kết theo chuỗi.	Sản phẩm, điểm du lịch, chuỗi, mô hình, nhãn hiệu, giấy chứng nhận	66	124	4.280
1	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản		5	215	280
2	Chi cục Phát triển nông thôn		6	309	571
3	Thành phố Quảng Ngãi		7	329	615
4	Huyện Nghĩa Hành	Xã	5	220	500
5	Huyện Tư Nghĩa	Xã	2	250	300
6	Huyện Mộ Đức	Điểm du lịch	2	29	0
7	Huyện Minh Long	Xã	5	296	756
8	Thị xã Đức Phổ	Xã	3	267	300
9	Huyện Trà Bồng	Xã	1	300	240
10	Huyện Sơn Tây	điểm du lịch, xã	5	650	0
11	Huyện Sơn Hà	Xã	6	236	718
IV	Chương trình OCOP (thực hiện theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)	Chương trình, sản phẩm	1		2.227
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	Tổng quan	1	500	500
2	Thành phố Quảng Ngãi	Sản phẩm			175
3	Huyện Bình Sơn	Sản phẩm			90
4	Huyện Sơn Tịnh	Sản phẩm			300
5	Huyện Nghĩa Hành	Sản phẩm			120
6	Huyện Tư Nghĩa	Sản phẩm			100
7	Huyện Mộ Đức	Sản phẩm			100
8	Huyện Ba Tơ	Sản phẩm			100
9	Huyện Minh Long	Sản phẩm			130
10	Thị xã Đức Phổ	Sản phẩm			100
11	Huyện Trà Bồng	Sản phẩm			130
12	Huyện Sơn Tây	Sản phẩm			130
13	Huyện Sơn Hà	Sản phẩm			130
14	Huyện Lý Sơn	Sản phẩm			122
V	Đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn chuyển tiếp 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 1546/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 (trả nợ nhiệm vụ năm 2021 chuyển sang năm 2022) ; Chi cục Phát triển nông thôn	Đề án	1	190	190
VI	Bố trí kinh phí trả nợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển tiếp; Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản	Thương hiệu	1	77	77

TT	Mục tiêu, nhiệm vụ/Cơ quan, đơn vị thực hiện	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Kinh phí phân bổ
VII	Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng; nâng cấp các Đài truyền thanh xã		28	354	7.596
	1 Sở Thông tin và Truyền thông	Xã	4	650	1.300
	2 Huyện Bình Sơn	Công trình	2	450	540
	3 Huyện Sơn Tịnh	Công trình	3	450	1.100
	4 Huyện Tư Nghĩa	Công trình	4	450	1.200
	5 Huyện Mộ Đức	Công trình	2	450	540
	6 Thị xã Đức Phổ	Công trình	2	450	540
	7 Huyện Trà Bồng	Công trình	5	450	1.728
	8 Huyện Sơn Tây	Công trình	2	405	648
VIII	Khen thưởng xã nông thôn mới năm 2020	Xã	8		8.000
	Huyện Bình Sơn	Xã	3	1.000	3.000
	Huyện Sơn Tịnh	Xã	2	1.000	2.000
	Huyện Mộ Đức	Xã	1	1.000	1.000
	Thị xã Đức Phổ	Xã	1	1.000	1.000
	Thành phố Quảng Ngãi	Xã	1	1.000	1.000
IX	Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021 - 2025		59	221	5.160
	1 Huyện Bình Sơn	Xã	6	117	700
	2 Huyện Sơn Tịnh	Xã	7	129	900
	3 Huyện Mộ Đức	Xã	5	44	220
	4 Huyện Ba Tơ	Xã	8	75	600
	5 Thị xã Đức Phổ	Xã	7	57	400
	6 Huyện Trà Bồng	Xã	13	103	1.340
	7 Huyện Sơn Tây	Xã	5	40	200
	8 Huyện Sơn Hà	Xã	8	100	800

Phụ lục 2:
PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022
NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **54** /NQ-HĐND ngày **30** /9/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/ nội dung	Kinh phí phân bổ
	TỔNG SỐ					30.984
I	Các sở, ngành					3.420
1	Sở Nông nghiệp và PTNT					2.020
1.1	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh					802
-		1. Tuyên truyền, tập huấn, nâng cao năng lực cán bộ thực hiện Chương trình	chuyên đề	3	57	172
-		2. Chương trình OCOP	Tổng quan	1	1.500	500
-		3. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	chương trình	1	260	130
1.2	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm thủy sản					457
-		1. Tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường	Lớp	2	50	100
-		2. Áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến	Chương trình	2	60	120
-		3. Chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn	Chuỗi	2	5	10
-		4. Quảng bá, xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản, xây dựng nhãn hiệu, in ấn bao bì...	Sản phẩm	1	150	150
-		5. Bố trí kinh phí trả nợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển tiếp	chương trình	1	77	77
1.3	Chi cục Phát triển nông thôn					761
-		1. Hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN)	Lớp	3	154	148
-		2. Ngành nghề nông thôn (theo Kh 157/KH-UBND ngày 11/11/2021). Không bao gồm các đối tượng hỗ trợ thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo bố trí từ kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để thực hiện	Dự án	3	155	423
-		3. Đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn chuyển tiếp 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 1546/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 (trả nợ nhiệm vụ năm 2021 chuyển sang năm 2022)	Đề án	1	190	190
2	Sở Thông tin và Truyền thông	Sửa chữa, nâng cấp các Đài truyền thanh cơ sở				1.300
2.1	Huyện Bình Sơn			2	650	650
-	Xã Bình Châu		Xã	1	650	325
-	Xã Bình An		Xã	1	650	325
2.2	Huyện Minh Long			1	650	325

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/ nội dung	Kinh phí phân bổ
-	Xã Long Hiệp		Xã	1	650	325
2.3	Huyện Sơn Hà			1	650	325
-	Xã Sơn Linh		Xã	1	650	325
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Chương trình			100
4	Công an tỉnh					0
		3. Xây dựng mô hình camera an ninh (09 đơn vị đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao)	Xã	9	67	0
II	Các địa phương					27.564
1	Thành phố Quảng Ngãi					2.000
-	BCĐ nông thôn mới thành phố và UBND các xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Xã	14	10	70
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	14	20	140
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	6	300	585
		4. Khen thưởng xã NTM (gồm 01 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	1	1.000	1.000
		5. Hỗ trợ thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi, truy suất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện	Xã	1	500	30
		6. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			175
2	Huyện Bình Sơn					4.645
		1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Xã	21	10	105
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	21	20	210
		3. Khen thưởng xã NTM (gồm 03 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	3	1.000	3.000
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			90
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	540
		6. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	6	200	700
3	Huyện Sơn Tịnh					4.478
-	BCĐ nông thôn mới cấp huyện và UBND các xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện chương trình nông thôn mới	Xã	11	10	68
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	11	20	110
		3. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	7	200	900
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			300
		5. Khen thưởng xã NTM (gồm 02 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	2	1.000	2.000
		6. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	5	450	1.100
4	Huyện Nghĩa Hành					840
	BCĐ nông thôn mới cấp huyện, BCĐ	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện chương trình nông thôn mới	Xã	11	10	110

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/ nội dung	Kinh phí phân bổ
-	nông thôn mới cấp xã và UBND các xã	2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	Xã	11	20	110
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	5	300	500
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			120
5	Huyện Tư Nghĩa					1.840
-	BCĐ Nông thôn mới cấp huyện, BQL nông thôn mới cấp xã và UBND các xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện chương trình nông thôn mới	Xã	12	10	120
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	Xã	12	20	120
		3. Hỗ trợ sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	2	300	300
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			100
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	5	450	1.200
6	Huyện Mộ Đức					2.100
-	BCĐ nông thôn mới cấp huyện, BCĐ nông thôn mới cấp xã và UBND các xã	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới	Xã	12	10	120
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	Xã	12	20	120
		3. Thực hiện chương trình phát triển du lịch cộng đồng	Điểm du lịch	2	125	0
		4. Khen thưởng xã NTM (gồm 01 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	1	1.000	1.000
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	540
		6. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			100
		7. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	5	200	220
7	Huyện Ba Tơ					1.060
-	Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện; UBND-Ban Quản lý các Chương trình MTQG xã,...	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình	Xã	18	10	180
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	18	20	180
		3. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	8	200	600
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			100
8	Huyện Minh Long					986
		1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình NTM	Xã	5	10	50
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	5	20	50
		3. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			130
		4. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	6	300	756
9	Thị xã Đức Phổ					2.480
		1. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	Xã	7	10	70
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	7	20	70

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/ nội dung	Kinh phí phân bổ
		3. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Sản phẩm			100
		4. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	540
		5. Thưởng các xã đạt NTM (gồm 01 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	1	1.000	1.000
		6. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	3	300	300
		7. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	7	200	400
10	Huyện Trà Bồng					3.863
	Cơ quan thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện và UBND 15 xã	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	Xã	15	10	150
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	15	20	150
		3. Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	36	125
		4. Hỗ trợ thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi, truy suất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện	Xã	1	500	240
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	8	450	1.728
		6. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			130
		7. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	13	192	1.340
11	Huyện Sơn Tây					1.283
	Cơ quan thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện, các đơn vị có liên quan và UBND 09 xã	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	Xã	9	10	90
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	9	20	90
		3. Thực hiện Chương trình phát triển du lịch cộng đồng	Điểm du lịch	2	150	0
		4. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	648
		5. Hỗ trợ thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi, truy suất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện	Xã	3	500	0
		6. Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	36	125
		7. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			130
		8. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 202-2025	Xã	5	200	200
12	Huyện Sơn Hà					1.867
	BCĐ Nông thôn mới huyện, BQL nông thôn mới xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới	Xã	13	10	89
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	13	20	130
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	6	300	718
		4. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	8	200	800
		5. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			130
13	Huyện Lý Sơn	Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			122